

Số: **66**/2011/TT-BCA

Hà Nội, ngày **03** tháng **10** năm **2011**

THÔNG TƯ

**Quy định về xây dựng, ban hành, kiểm tra và xử lý
văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân**

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước;

Bộ Công an quy định cụ thể về xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về xây dựng, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; tham gia ý kiến vào dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Công an các đơn vị, địa phương) và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội

1. Văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia,

giữ gìn trật tự, an toàn xã hội (sau đây gọi chung là bảo vệ an ninh, trật tự) là văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo hình thức, thủ tục, trình tự quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008 (sau đây gọi chung là Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật), Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 24/2009/NĐ-CP), các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; có chứa quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng và có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương; được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân ban hành nhưng không có đầy đủ các yếu tố của văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này, như: quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án; quyết định điều chỉnh quy chế hoạt động nội bộ của cơ quan, đơn vị; chỉ thị phát động phong trào thi đua; quyết định, chỉ thị chỉ đạo, điều hành hành chính, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; quyết định phong, thăng cấp bậc hàm, nâng lương, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động công tác, khen thưởng, kỷ luật; quyết định xử phạt vi phạm hành chính và những văn bản cá biệt khác để giải quyết những vụ, việc cụ thể, đối với những đối tượng cụ thể thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 3. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

1. Soạn thảo đề Bộ trưởng Bộ Công an trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự, bao gồm:

- a) Luật, nghị quyết của Quốc hội;
- b) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- c) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
- d) Nghị định của Chính phủ;
- đ) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Soạn thảo đề Bộ trưởng Bộ Công an ban hành thông tư quy định về các vấn đề sau đây:

a) Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và những vấn đề khác liên quan đến bảo vệ an ninh, trật tự hoặc thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Công an nhân dân;

- b) Quy định về quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ

thuật trong Công an nhân dân;

c) Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh, trật tự và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

3. Soạn thảo đề Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì hoặc tham gia ký, ban hành thông tư liên tịch với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tổ tụng hình sự, những vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an và các cơ quan đó.

4. Soạn thảo đề Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Thủ trưởng Công an cấp tỉnh) trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự ở địa phương, bao gồm:

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;
- b) Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân.

Điều 4. Xây dựng điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

Việc xây dựng điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Pháp lệnh ký kết và thực hiện thoả thuận quốc tế và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự ở địa phương

1. Thủ trưởng Công an cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì hoặc tham gia soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư này để trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành nhằm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự tại địa phương.

2. Trình tự, thủ tục, kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do Công an cấp tỉnh chủ trì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các văn bản có liên quan.

3. Tổ chức pháp chế thuộc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Thủ trưởng Công an cấp tỉnh thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do Công an các đơn vị, địa phương chủ trì soạn thảo để trình Bộ trưởng ban hành, liên tịch ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7. Phân công, phối hợp trong soạn thảo, tham gia ý kiến; thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc phân công soạn thảo, tham gia ý kiến vào các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật dựa trên cơ sở nội dung của văn bản đó liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ (sau đây gọi chung là đơn vị) nào thì Bộ trưởng giao cho đơn vị đó chủ trì. Nếu nội dung văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nhiều đơn vị hoặc văn bản xin ý kiến thành viên Chính phủ thì Bộ trưởng giao Vụ Pháp chế chủ trì.

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Công an các đơn vị soạn thảo trước khi trình Bộ trưởng.

3. Việc tham gia ý kiến, đánh giá tác động, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật nội dung có quy định về thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại các điều 9, 10 và 11 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Vụ Pháp chế giúp Bộ trưởng tổ chức kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 40/2010/NĐ-CP), Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước (Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg), trừ những văn bản Bộ trưởng giao cho Tổng cục An ninh II thực hiện.

Tổng cục An ninh II chủ trì kiểm tra theo thẩm quyền đối với các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự có nội dung thuộc bí mật nhà nước do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg.

Điều 8. Đánh giá tác động của văn bản (luật, pháp lệnh, nghị định) về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

Việc đánh giá tác động của văn bản (luật, pháp lệnh, nghị định) về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Khi đề nghị xây dựng văn bản (luật, pháp lệnh, nghị định), đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản phải xây dựng báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

2. Trước và trong quá trình soạn thảo văn bản (luật, pháp lệnh, nghị định), đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản phải xây dựng báo cáo đánh giá tác động của văn bản (gồm: đánh giá tác động sơ bộ, đánh giá tác động đầy đủ) theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

3. Sau 3 (ba) năm thi hành văn bản (luật, pháp lệnh, nghị định), đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản phải xây dựng báo cáo đánh giá tác động của văn bản trong thực tiễn theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

4. Đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản (luật, pháp lệnh, nghị định) phải bảo đảm chất lượng (tính khách quan, chính xác) của báo cáo đánh giá tác động; trình Bộ trưởng xem xét, duyệt ký trước khi gửi hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản, hồ sơ gửi thẩm định dự thảo văn bản đến Bộ Tư pháp theo quy định.

Điều 9. Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự phải được thường xuyên rà soát và định kỳ hệ thống hoá. Căn cứ vào kết quả rà soát, xác định những văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới để báo cáo lãnh đạo Bộ quyết định đưa vào chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm của Bộ hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền đưa vào chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ.

2. Định kỳ 3 (ba) tháng, Vụ Pháp chế có trách nhiệm tập hợp, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng hoặc các cấp có thẩm quyền ban hành có liên quan đến an ninh, trật tự để biên tập, xuất bản và phát hành đến Công an các đơn vị, địa phương.

3. Định kỳ 6 (sáu) tháng, Vụ Pháp chế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị rà soát và báo cáo Bộ trưởng quyết định công bố danh mục những văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự đã hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tế.

4. Định kỳ 5 (năm) năm, Vụ Pháp chế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực và các quy định pháp luật còn hiệu lực thi hành do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự.

Điều 10. Xây dựng, quản lý, sử dụng Hệ cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do cấp có thẩm quyền ban hành phải được tập hợp và xây dựng thành Hệ cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công an để phục vụ công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật và hoạt động của Công an các đơn vị, địa phương.

2. Hệ cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công an được xây dựng, bổ sung, cập nhật, lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng theo quy định của Bộ trưởng. Vụ Pháp chế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, phát triển và thường xuyên cập nhật, bổ sung kịp thời những văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

Điều 11. Cơ quan quản lý công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Vụ Pháp chế là cơ quan giúp Bộ thống nhất quản lý về công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân, có trách nhiệm:

a) Giúp Bộ trưởng lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự để trình cấp có thẩm quyền quyết định và lập chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công an trình lãnh đạo Bộ quyết định;

b) Trực tiếp hoặc tham gia soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế đa phương, song phương được phân công;

c) Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các đơn vị chủ trì soạn thảo trước khi trình Bộ trưởng ký, ban hành hoặc ký trình Chính phủ;

d) Tham gia ý kiến vào các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được phân công;

đ) Giúp Bộ trưởng quản lý và thực hiện công tác kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự;

e) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác soạn thảo, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân theo quy định.

2. Tổ chức pháp chế thuộc Công an các đơn vị, địa phương là cơ quan giúp Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương thống nhất quản lý công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Công an đơn vị, địa phương.

Chương II

LẬP CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 12. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ Công an lập, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm hoặc cả nhiệm kỳ của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương I của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP và các quy định cụ thể sau đây:

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ được giao, các đơn vị lập hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh gửi Vụ Pháp chế tập hợp. Đối với hồ sơ xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ của Quốc hội gửi Vụ Pháp chế chậm nhất vào ngày 01 tháng 02 năm đầu tiên của nhiệm kỳ Quốc hội; đối với hồ sơ xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm gửi Vụ Pháp chế chậm nhất vào ngày 01 tháng 10 của năm trước năm dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh có trách nhiệm đăng tải bản thuyết minh và báo cáo đánh giá tác động sơ bộ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ trong thời gian ít nhất là 20 (hai mươi) ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến (trừ các luật, pháp lệnh có nội dung thuộc bí mật nhà nước).

3. Vụ Pháp chế tập hợp hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các đơn vị gửi đến, lập dự thảo đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của Bộ Công an trình lãnh đạo Bộ để gửi xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ; phối hợp với đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình Bộ trưởng.

4. Trên cơ sở xem xét hồ sơ do Vụ Pháp chế trình, Bộ trưởng duyệt ký văn bản đề nghị của Bộ Công an về xây dựng luật, pháp lệnh gửi Bộ Tư pháp tập hợp trình Chính phủ chậm nhất vào ngày 01 tháng 3 năm đầu tiên của nhiệm kỳ Quốc hội (đối với hồ sơ xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ của Quốc hội); chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước năm dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với hồ sơ xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm).

Điều 13. Đề nghị xây dựng nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

1. Đề nghị xây dựng nghị định của Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ Công an báo cáo Chính phủ đưa vào chương trình xây dựng nghị định hàng năm của Chính phủ thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương I của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP và các quy định cụ thể sau đây:

a) Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ được giao, các đơn vị lập đề nghị xây dựng nghị định của Chính phủ gửi Vụ Pháp chế tập hợp chậm nhất vào ngày 01 tháng 7 của năm trước;

b) Đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm đăng tải bản thuyết minh và báo cáo đánh giá tác động sơ bộ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ trong thời gian ít nhất là 20 (hai mươi) ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến (trừ các nghị định có nội dung thuộc bí mật nhà nước);

c) Vụ Pháp chế tập hợp đề nghị xây dựng nghị định của các đơn vị gửi đến, lập dự thảo đề nghị xây dựng nghị định của Bộ Công an trình lãnh đạo Bộ để gửi xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ; phối hợp với đơn vị đề nghị xây dựng nghị định hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình Bộ trưởng;

d) Trên cơ sở xem xét hồ sơ do Vụ Pháp chế trình, Bộ trưởng duyệt ký văn bản đề nghị của Bộ Công an về xây dựng nghị định gửi Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp tập hợp trình Chính phủ chậm nhất là ngày 01 tháng 8 của năm trước.

2. Đề nghị xây dựng quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự quy định như sau:

a) Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ được giao, các đơn vị lập đề nghị xây dựng quyết định của Thủ tướng Chính phủ gửi Vụ Pháp chế tập hợp chậm nhất vào ngày 01 tháng 7 của năm trước;

b) Đề nghị xây dựng quyết định của Thủ tướng Chính phủ phải thể hiện rõ: tên văn bản, đơn vị chủ trì; cơ quan, đơn vị phối hợp soạn thảo; dự kiến thời gian soạn thảo, trình văn bản; dự kiến các văn bản quy định chi tiết thi hành;

c) Vụ Pháp chế tập hợp đề nghị do các đơn vị gửi đến, lập dự thảo đề nghị xây dựng quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các đơn vị hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình Bộ trưởng;

d) Trên cơ sở xem xét hồ sơ do Vụ Pháp chế trình, Bộ trưởng duyệt ký văn bản đề nghị của Bộ Công an về xây dựng quyết định của Thủ tướng Chính phủ gửi Văn phòng Chính phủ tập hợp trình Thủ tướng Chính phủ chậm nhất là ngày 01 tháng 8 của năm trước.

Điều 14. Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng ban hành và liên tịch ban hành

1. Căn cứ chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, yêu cầu và thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh, trật tự và nhiệm vụ được giao, các đơn vị có văn bản đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch về lĩnh vực công tác do đơn vị phụ trách gửi Vụ Pháp chế tập hợp chậm nhất vào ngày 01 tháng 10

của năm trước.

2. Đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch phải thể hiện rõ: tên văn bản; đơn vị chủ trì; cơ quan, đơn vị phối hợp soạn thảo; dự kiến thời gian soạn thảo, trình văn bản.

3. Vụ Pháp chế tập hợp đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch do các đơn vị gửi đến, lập dự thảo Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng ban hành và liên tịch ban hành theo từng năm; xin ý kiến các đơn vị và các đồng chí Thứ trưởng để trình Bộ trưởng trước ngày 01 tháng 01 của năm sau.

4. Trên cơ sở xem xét hồ sơ do Vụ Pháp chế trình, Bộ trưởng duyệt ký ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng ban hành và liên tịch ban hành.

Điều 15. Điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Trường hợp cần điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định (bổ sung vào chương trình, đưa ra khỏi chương trình hoặc điều chỉnh thời điểm trình văn bản), đơn vị chủ trì soạn thảo (hoặc đơn vị đề nghị xây dựng văn bản) gửi đề nghị đến Vụ Pháp chế để tập hợp báo cáo Bộ trưởng duyệt ký trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 12, Điều 19 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp cần điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng ban hành và liên tịch ban hành, đơn vị chủ trì soạn thảo (hoặc đơn vị đề nghị xây dựng văn bản) gửi đề nghị đến Vụ Pháp chế để tập hợp báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Chương III

SOẠN THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

SOẠN THẢO LUẬT, PHÁP LỆNH, NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 16. Soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị định về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

1. Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị định về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự tiến hành các thủ tục để trình Bộ trưởng quyết định thành lập Ban soạn thảo (đối với luật, pháp lệnh, nghị định); chuẩn bị hồ sơ xin ý kiến Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với nghị định quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Việc soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị định về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

Điều 17. Soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

1. Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo văn bản xây dựng dự thảo quyết định thành lập Ban soạn thảo trình Bộ trưởng xem xét, quyết định. Trưởng ban soạn thảo là Thứ trưởng phụ trách đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản (hoặc lãnh đạo đơn vị đó nếu được lãnh đạo Bộ uỷ quyền). Các thành viên Ban soạn thảo gồm đại diện đơn vị chủ trì, Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan đến nội dung của văn bản cần soạn thảo. Nếu cần thiết, Trưởng ban soạn thảo quyết định thành lập Tổ biên tập giúp việc cho Ban soạn thảo.

2. Việc soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

Điều 18. Soạn thảo văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

Việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Mục 2

**SOẠN THẢO THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG,
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH DO BỘ CÔNG AN CHỦ TRÌ**

Điều 19. Thành lập Tổ soạn thảo thông tư

Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo thông tư, Thủ trưởng đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo thông tư có thể quyết định thành lập Tổ soạn thảo. Tổ trưởng Tổ soạn thảo là lãnh đạo đơn vị đó. Thành viên của Tổ soạn thảo bao gồm một số cán bộ chuyên môn của đơn vị chủ trì, đại diện Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan tham gia. Tổ soạn thảo có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Thông tư này.

Điều 20. Tiến hành soạn thảo thông tư

Việc soạn thảo thông tư của Bộ trưởng do đơn vị chủ trì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định tại Điều 34 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Vụ Pháp chế và các đơn vị, tổ chức liên quan tổng kết, đánh giá tình hình thi hành pháp luật; rà soát đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội trong lĩnh vực liên quan đến dự thảo; nghiên cứu thông tin, tư liệu (kể cả điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế) có liên quan.

2. Chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo.
3. Chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo. Tờ trình phải nêu rõ:
 - a) Sự cần thiết ban hành thông tư;
 - b) Quá trình soạn thảo và lấy ý kiến về dự thảo;
 - c) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của thông tư;
 - d) Cơ cấu, nội dung cơ bản của dự thảo thông tư;

đ) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, những vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo (nếu có). Đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau thì đơn vị chủ trì soạn thảo chỉ lựa chọn những vấn đề lớn để đưa vào Tờ trình và đề xuất quan điểm, phương hướng giải quyết của mình về những vấn đề đó để xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

4. Phải quy định cụ thể ngày có hiệu lực của thông tư nhưng không sớm hơn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày ký ban hành (trừ trường hợp thông tư quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp).

Điều 21. Lấy ý kiến tham gia và chỉnh lý dự thảo thông tư

Việc lấy ý kiến tham gia vào dự thảo thông tư thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ, Công an địa phương (tuỳ theo phạm vi điều chỉnh của văn bản) và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) bằng hình thức gửi dự thảo để góp ý. Trường hợp cần thiết, có thể tổ chức lấy ý kiến trực tiếp, tổ chức hội thảo, thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ (trừ những dự thảo có nội dung thuộc bí mật nhà nước và nội bộ Công an nhân dân).

2. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nêu rõ vấn đề cần lấy ý kiến phù hợp với từng đối tượng và địa chỉ tiếp nhận ý kiến; tổng hợp, tiếp thu, giải trình nội dung các ý kiến đóng góp. Trường hợp cần thiết, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ văn bản tiếp thu hoặc giải trình các ý kiến và dự thảo đã được tiếp thu, chỉnh lý (trừ những dự thảo có nội dung thuộc bí mật nhà nước và nội bộ Công an nhân dân).

3. Trường hợp cần thiết, đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư báo cáo lãnh đạo Bộ ký văn bản gửi dự thảo đến các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để lấy ý kiến về nội dung liên quan của dự thảo.

4. Sau khi tiếp thu ý kiến của Công an các đơn vị, địa phương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để chỉnh lý dự thảo thông tư, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi văn bản xin ý kiến chỉ đạo của các đồng chí

Thứ trưởng; sau đó, chỉnh lý dự thảo và giải trình những nội dung còn có ý kiến khác nhau (nếu có) trước khi gửi hồ sơ để Vụ Pháp chế thẩm định.

Điều 22. Soạn thảo thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của dự thảo Thông tư, thủ trưởng đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch có thể xây dựng dự thảo quyết định thành lập Tổ soạn thảo trình đồng chí Thứ trưởng phụ trách đơn vị đó ký ban hành. Tổ trưởng Tổ soạn thảo là lãnh đạo đơn vị chủ trì. Thành viên của Tổ soạn thảo bao gồm đại diện Bộ Công an (đơn vị chủ trì, Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan) và đại diện các bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch. Tổ soạn thảo có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc soạn thảo thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định tại Điều 36 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, quy định tại Điều 20 của Thông tư này với sự tham gia của đại diện các bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch.

3. Việc lấy ý kiến tham gia và chỉnh lý dự thảo thông tư liên tịch thực hiện như sau:

a) Đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ, Công an địa phương (tuỳ theo phạm vi điều chỉnh của văn bản) và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng hình thức gửi dự thảo để góp ý. Trường hợp cần thiết, có thể tổ chức lấy ý kiến trực tiếp, tổ chức hội thảo, thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ (trừ những dự thảo có nội dung thuộc bí mật nhà nước và nội bộ Công an nhân dân);

b) Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nêu rõ vấn đề cần lấy ý kiến phù hợp với từng đối tượng và địa chỉ tiếp nhận ý kiến; tổng hợp, tiếp thu, giải trình nội dung các ý kiến đóng góp. Trường hợp cần thiết, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ văn bản tiếp thu hoặc giải trình các ý kiến và dự thảo đã được tiếp thu, chỉnh lý (trừ những dự thảo có nội dung thuộc bí mật nhà nước và nội bộ Công an nhân dân);

c) Sau khi tiếp thu ý kiến của Công an các đơn vị, địa phương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để chỉnh lý dự thảo thông tư liên tịch, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi văn bản xin ý kiến chỉ đạo của các Thứ trưởng; chỉnh lý dự thảo; giải trình những nội dung còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

d) Đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch báo cáo lãnh đạo Bộ ký văn bản gửi dự thảo đến các bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch để lấy ý kiến về dự thảo; chỉnh lý dự thảo; giải trình những nội dung còn có ý kiến khác nhau (nếu có) trước khi gửi hồ sơ để Vụ Pháp chế thẩm định.

Chương IV

THẨM ĐỊNH, TRÌNH VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

THẨM ĐỊNH, TRÌNH DỰ ÁN LUẬT, PHÁP LỆNH, DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi đến Vụ Pháp chế kiểm tra, thẩm định trước khi trình lãnh đạo Bộ ký gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

2. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, đơn vị chủ trì soạn thảo dự án, dự thảo có trách nhiệm phối hợp với Vụ Pháp chế và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu ý kiến, chỉnh lý dự án, dự thảo; đăng tải dự thảo đã chỉnh lý trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ; báo cáo lãnh đạo Bộ ký trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo đã chỉnh lý (trừ những dự thảo có nội dung thuộc bí mật nhà nước).

Điều 24. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế trong việc thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do đơn vị chủ trì soạn thảo gửi đến; nếu phát hiện có sai sót về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục, hồ sơ thì yêu cầu đơn vị chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

2. Phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự án, dự thảo trước khi trình Bộ trưởng ký trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2

THẨM ĐỊNH, TRÌNH KÝ, BAN HÀNH THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH DO BỘ CÔNG AN CHỦ TRÌ

Điều 25. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo thông tư gồm có:

- a) Công văn yêu cầu thẩm định;
- b) Dự thảo Tờ trình;
- c) Dự thảo thông tư sau khi đã tiếp thu ý kiến góp ý;

d) Tổng hợp ý kiến tham gia, ý kiến chỉ đạo của các đồng chí Thứ trưởng, bản chính của các ý kiến tham gia đó;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo thông tư liên tịch gồm có các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này và ý kiến bằng văn bản của các bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch.

3. Số lượng hồ sơ gửi Vụ Pháp chế đề nghị thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch là 02 (hai) bộ.

Điều 26. Nội dung thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch

Nội dung thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch bao gồm tất cả các vấn đề của dự thảo, tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết ban hành văn bản.

2. Căn cứ và cơ sở pháp lý.

3. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản.

4. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Công an nhân dân.

5. Việc tuân theo thủ tục và trình tự soạn thảo.

6. Tính khả thi của văn bản.

7. Ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Điều 27. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế trong việc thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch

Vụ Pháp chế có trách nhiệm thẩm định dự thảo thông tư của Bộ trưởng, thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP và các quy định cụ thể như sau:

1. Xem xét về nội dung, hình thức của dự thảo văn bản theo quy định tại Điều 26 của Thông tư này và phải chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định của mình.

2. Ý kiến thẩm định phải thể hiện bằng văn bản hoặc bằng phiếu do lãnh đạo Vụ Pháp chế ký.

3. Nếu xét thấy văn bản chưa bảo đảm (về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục, hồ sơ) thì cơ quan thẩm định yêu cầu cơ quan soạn thảo chỉnh lý, bổ sung, hoàn thiện.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định yêu cầu Tổ soạn thảo hoặc đơn vị chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung dự thảo; tự mình hoặc cùng Tổ soạn thảo hoặc đơn vị chủ trì soạn thảo tổ chức khảo

sát thực tế về những vấn đề thuộc phạm vi dự thảo. Tổ soạn thảo hoặc đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ việc thẩm định dự thảo.

5. Tổ soạn thảo hoặc đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến thẩm định, chỉnh lý văn bản để trình lãnh đạo Bộ. Trường hợp có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan thẩm định thì đơn vị chủ trì soạn thảo báo cáo lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

6. Việc thẩm định phải tiến hành nhanh chóng, chính xác, không quá 7 (bảy) ngày làm việc đối với văn bản đơn giản, 15 (mười lăm) ngày làm việc đối với văn bản phức tạp kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 28. Trách nhiệm của Công an các đơn vị trong việc thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch

Trách nhiệm của Công an các đơn vị trong việc thẩm định dự thảo thông tư của Bộ trưởng, thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư, thông tư liên tịch có trách nhiệm:

a) Gửi đầy đủ hồ sơ thẩm định đến Vụ Pháp chế; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến dự thảo thông tư, thông tư liên tịch theo yêu cầu của Vụ Pháp chế;

b) Thuyết trình về dự thảo thông tư, thông tư liên tịch khi có yêu cầu của Vụ Pháp chế;

c) Phối hợp với Vụ Pháp chế nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến thẩm định;

d) Giải trình bằng văn bản về việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định và báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, đồng thời gửi bản giải trình đến Vụ Pháp chế.

2. Các đơn vị khác, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phối hợp thẩm định theo đề nghị của Vụ Pháp chế;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc thẩm định theo yêu cầu của Vụ Pháp chế;

c) Có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh dự thảo và hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng ký ban hành.

3. Tổ chức pháp chế các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, xem xét, thẩm định ban đầu dự thảo thông tư, thông tư liên tịch do đơn vị mình soạn thảo trước khi lãnh đạo đơn vị đó gửi đến Vụ Pháp chế thẩm định để trình lãnh đạo Bộ.

Điều 29. Trình ký, ban hành thông tư

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng ký ban hành.

2. Hồ sơ trình ký thông tư gồm có:

- a) Tờ trình Bộ trưởng do Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo ký;
- b) Văn bản thẩm định của Vụ Pháp chế;
- c) Dự thảo thông tư sau khi đã tiếp thu ý kiến thẩm định (3 bản);
- d) Tổng hợp ý kiến tham gia, ý kiến chỉ đạo của các đồng chí Thứ trưởng, bản chính của các ý kiến tham gia đó;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 30. Trình ký, ban hành thông tư liên tịch

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, trình ký ban hành theo trình tự sau:

- a) Bộ trưởng Bộ Công an ký văn bản;
- b) Các Thủ trưởng của các bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch ký văn bản.

2. Cách thức ký thông tư liên tịch do các bên phối hợp ban hành văn bản thoả thuận.

3. Hồ sơ trình ký thông tư liên tịch gồm có:

- a) Công văn của Bộ trưởng Bộ Công an đề nghị Thủ trưởng các bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch ký văn bản;
- b) Bản thuyết minh về dự thảo (xây dựng trên cơ sở Tờ trình trong hồ sơ đề nghị thẩm định) do Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo ký;
- c) Dự thảo thông tư sau khi đã tiếp thu ý kiến thẩm định (Bộ Công an 3 bản, mỗi bên phối hợp ban hành thông tư liên tịch 1 bản);
- d) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 31. Thẩm quyền ký thông tư, thông tư liên tịch

1. Thông tư của Bộ trưởng do Bộ trưởng (hoặc Thứ trưởng được Bộ trưởng uỷ quyền) ký ban hành.

2. Thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì do Bộ trưởng (hoặc Thứ trưởng được Bộ trưởng uỷ quyền) cùng Thủ trưởng (hoặc cấp phó được uỷ quyền) các bên phối hợp ký ban hành.

Chương V

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 32. Phạm vi kiểm tra văn bản

1. Thông tư của Bộ trưởng.
 2. Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác; Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
 3. Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an.
 4. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Tổng cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an ký ban hành.
- Văn bản có chứa quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cũng thuộc đối tượng kiểm tra khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.
5. Các văn bản quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 33 . Mục đích của kiểm tra văn bản

Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ văn bản bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, người đã ban hành văn bản trái pháp luật góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự.

Điều 34. Nội dung kiểm tra văn bản

Nội dung kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự là việc xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, cụ thể là:

1. Ban hành đúng căn cứ pháp lý.
2. Ban hành đúng thẩm quyền.

3. Nội dung của văn bản phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Văn bản được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Phương thức kiểm tra văn bản

1. Tự kiểm tra đối với thông tư của Bộ trưởng, thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì hoặc phối hợp ban hành.

2. Kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản gửi đến, bao gồm:

a) Thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an.

3. Kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

4. Tổ chức đoàn kiểm tra văn bản về an ninh, trật tự theo chuyên đề, địa bàn, lĩnh vực tại bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 36. Trách nhiệm kiểm tra văn bản

1. Vụ trưởng Vụ Pháp chế có trách nhiệm giúp Bộ trưởng tổ chức thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền đối với những văn bản quy định tại Điều 32 của Thông tư này (trừ quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh II có trách nhiệm tổ chức kiểm tra theo thẩm quyền đối với những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 5 Điều 32 của Thông tư này.

3. Tổng cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do đơn vị mình chủ trì soạn thảo khi có thông báo của Vụ Pháp chế về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật; kịp thời cung cấp thông tin, tư liệu, tài liệu cần thiết và phối hợp với Vụ Pháp chế để kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại Thông tư này.

Điều 37. Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản

1. Gửi và tiếp nhận văn bản để kiểm tra:

a) Khi phát hành thông tư, thông tư liên tịch do đơn vị mình chủ trì soạn thảo, chậm nhất không quá 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản, các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm gửi Vụ Pháp chế 1 bản để kiểm tra;

b) Chậm nhất không quá 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được

văn bản, Văn phòng Bộ có trách nhiệm chuyển đến Vụ Pháp chế để kiểm tra đối với:

- Thông tư liên tịch mà Bộ Công an là một bên tham gia ký ban hành do các bộ, ngành gửi đến;

- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản về văn bản do Bộ Công an ban hành có dấu hiệu trái pháp luật hoặc yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân, các cơ quan thông tin đại chúng về văn bản do Bộ Công an ban hành nội dung có chứa quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

c) Sau khi nhận được văn bản gửi đến để kiểm tra, Vụ Pháp chế có trách nhiệm vào “Sổ văn bản đến” và lập hồ sơ quản lý văn bản đến để kiểm tra.

2. Tổ chức tự kiểm tra văn bản:

a) Vụ Pháp chế tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung được quy định tại Điều 34 của Thông tư này.

Trường hợp phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc không phù hợp với tình hình thực tế thì Vụ Pháp chế thông báo những nội dung cần thiết cho đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản đó để tiến hành kiểm tra.

Đối với thông tư liên tịch Bộ Công an tham gia ký ban hành, khi kiểm tra cần tập trung vào những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an, đồng thời phối hợp với đơn vị liên quan để kiểm tra toàn bộ nội dung của văn bản.

b) Các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ tự kiểm tra những văn bản quy phạm pháp luật và văn bản nội dung có chứa quy phạm pháp luật do đơn vị mình chủ trì soạn thảo. Khi nhận được thông báo của Vụ Pháp chế về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thì các đơn vị có trách nhiệm kiểm tra và gửi báo cáo kết quả kiểm tra (bằng văn bản) về Vụ Pháp chế để tập hợp và báo cáo lãnh đạo Bộ quyết định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Vụ Pháp chế và đơn vị chủ trì soạn thảo về văn bản được kiểm tra thì đơn vị chủ trì soạn thảo phải có văn bản giải trình cụ thể ý kiến của đơn vị mình gửi Vụ Pháp chế để báo cáo lãnh đạo Bộ.

3. Báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật:

a) Căn cứ vào kết quả kiểm tra, Vụ Pháp chế lập hồ sơ về văn bản có nội dung trái pháp luật để báo cáo Bộ trưởng. Hồ sơ gồm có:

- Văn bản được kiểm tra;
- Văn bản làm cơ sở pháp lý để kiểm tra;
- Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản của đơn vị chủ trì soạn thảo, ý kiến bảo lưu (nếu có);

- Báo cáo của Vụ Pháp chế về nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra và đề xuất hướng xử lý;

- Các tài liệu liên quan (nếu có).

b) Bộ trưởng (hoặc Thứ trưởng được Bộ trưởng uỷ quyền) xem xét quyết định việc xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật do Vụ Pháp chế trình. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng có thể yêu cầu các đơn vị liên quan báo cáo trực tiếp trước khi quyết định việc xử lý;

c) Việc quyết định xử lý văn bản liên tịch mà Bộ Công an là một bên tham gia ký ban hành có nội dung trái pháp luật được tiến hành trên cơ sở thống nhất ý kiến với các cơ quan, tổ chức đã ký văn bản đó.

4. Thông báo kết quả xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật:

Kết quả xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật do Bộ Công an ban hành phải được gửi đến các đơn vị liên quan.

Điều 38. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành

1. Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi đến theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, chậm nhất không quá 3 (ba) ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Văn phòng Bộ có trách nhiệm chuyển đến Vụ Pháp chế để kiểm tra.

Sau khi tiếp nhận những văn bản quy phạm pháp luật được gửi đến, Vụ Pháp chế có trách nhiệm vào “Sổ văn bản đến” và lập hồ sơ quản lý văn bản đến để kiểm tra.

2. Vụ Pháp chế giúp Bộ trưởng tổ chức kiểm tra những văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự theo nội dung quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Thông tư này.

Trường hợp phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc không phù hợp với tình hình thực tế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế báo cáo để Bộ trưởng Bộ Công an thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý và yêu cầu gửi thông báo kết quả xử lý cho Bộ Công an trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

3. Căn cứ vào kết quả kiểm tra văn bản, Vụ Pháp chế lập hồ sơ về văn bản có nội dung trái pháp luật để báo cáo Bộ trưởng theo nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 37 của Thông tư này.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không xử lý trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc kết quả xử lý không được Bộ Công an chấp nhận, Vụ trưởng Vụ Pháp chế báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an tiến hành xử lý văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

Kết quả xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự phải gửi đăng Công báo và gửi đến các bộ, ngành, địa phương mà trước đó văn bản đã được gửi đến. Nếu văn bản có nội dung trái pháp luật đã đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng thì kết quả xử lý cũng phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Trình tự, thủ tục cụ thể kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Điều 39. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước

Trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước áp dụng theo quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg.

Điều 40. Cộng tác viên kiểm tra văn bản

Căn cứ yêu cầu kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế tổ chức và sử dụng đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự.

Chương VI

THAM GIA Ý KIẾN VÀO DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHÁC YÊU CẦU

Điều 41. Trách nhiệm tham gia ý kiến vào dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Khi có dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và tổ chức khác gửi đến yêu cầu Bộ Công an tham gia ý kiến, lãnh đạo Bộ phân công đơn vị chủ trì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này.

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất ý kiến của Bộ Công an trình lãnh đạo Bộ ký trình Chính phủ hoặc gửi các bộ, cơ quan ngang bộ và tổ chức có dự thảo gửi đến.

3. Việc ký công văn tham gia ý kiến quy định như sau:

a) Công văn trình Chính phủ do Bộ trưởng hoặc đồng chí Thứ trưởng được Bộ trưởng uỷ quyền ký;

b) Công văn trả lời các bộ, cơ quan ngang bộ và tổ chức khác do Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng ký;

c) Nếu dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật do cấp tổng cục, vụ, cục của ngành khác gửi đến lấy ý kiến tham gia của các tổng cục, các đơn vị trực thuộc Bộ thì lãnh đạo các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ ký gửi văn bản tham gia ý kiến. Ý kiến tham gia của lãnh đạo tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ, cán bộ, chuyên viên trong quá trình dự thảo nếu không được lãnh đạo Bộ uỷ quyền hoặc đồng ý thì không được coi là ý kiến tham gia của Bộ Công an. Các ý kiến tham gia về văn bản quy phạm pháp luật đều phải đồng gửi Văn phòng Bộ và Vụ Pháp chế để biết và theo dõi.

Điều 42. Nội dung, thời gian tham gia ý kiến vào dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Trong thời hạn 2 (hai) ngày làm việc, sau khi nhận được dự án, dự thảo của Quốc hội, Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ và tổ chức khác gửi đến yêu cầu Bộ Công an tham gia ý kiến, tùy theo tính chất, nội dung của văn bản, Vụ Pháp chế hoặc đơn vị được lãnh đạo Bộ giao chủ trì có trách nhiệm sao gửi các tổng cục, vụ, cục trực thuộc Bộ có liên quan đến nội dung của văn bản để nghiên cứu tham gia ý kiến và tổng hợp ý kiến báo cáo lãnh đạo Bộ ký công văn trả lời. Nhận được dự án, dự thảo, các đơn vị có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, tham gia ý kiến; việc tham gia ý kiến phải bảo đảm về nội dung, thời gian; đơn vị và người duyệt ký văn bản trả lời phải chịu trách nhiệm về ý kiến tham gia của mình.

Điều 43. Quyết định những vấn đề còn có ý kiến khác nhau

Đối với những vấn đề lớn hoặc liên quan đến chức năng và nhiệm vụ của Công an nhân dân còn có ý kiến khác nhau, Vụ Pháp chế hoặc đơn vị được lãnh đạo Bộ giao chủ trì phải tập hợp, báo cáo (bằng văn bản) kèm theo ý kiến tham gia của các đơn vị để trình lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

Chương VII

THỂ THỨC KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 44. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

1. Kỹ thuật trình bày dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và

Nghị quyết số 1139/2007/UBTVQH11 ngày 07 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế về kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 24/2009/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.

Điều 45. Thể thức, kỹ thuật trình bày thông tư của Bộ trưởng, thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì

1. Thể thức và kỹ thuật trình bày thông tư của Bộ trưởng, thông tư liên tịch do Bộ Công an chủ trì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 24/2009/NĐ-CP, các văn bản có liên quan và quy định cụ thể sau đây:

a) Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt, phải chính xác, phổ thông, rõ ràng, dễ hiểu;

b) Phải quy định trực tiếp nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác;

c) Thông tư, thông tư liên tịch có phạm vi điều chỉnh rộng được bố cục theo chương, mục, điều, khoản, điểm hoặc chương, điều, khoản, điểm; thông tư, thông tư liên tịch có phạm vi điều chỉnh hẹp thì bố cục theo điều, khoản, điểm. Các phần, chương, mục, điều phải có tiêu đề. Không quy định chương riêng về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm nếu không có nội dung mới;

d) Thông tư viết tắt là TT. Thông tư liên tịch viết tắt là TTLT. Đối với tên của các cơ quan liên tịch thì viết tắt bằng chữ in hoa tên của cơ quan chủ trì soạn thảo; tên viết tắt bằng chữ in hoa tên của từng cơ quan tham gia ban hành văn bản liên tịch theo thứ tự chữ cái tiếng Việt; tên của bộ, cơ quan ngang bộ có liên từ "và" thì không viết tắt liên từ đó.

đ) Số, ký hiệu của thông tư, thông tư liên tịch được sắp xếp theo thứ tự như sau: "số thứ tự của văn bản/năm ban hành (ghi đầy đủ số của năm)/tên viết tắt của văn bản - tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản". Thông tư liên tịch do Bộ chủ trì được đánh số thứ tự theo số thông tư của Bộ. Ví dụ: Thông tư số 03 của Bộ trưởng Bộ Công an ngày 16 tháng 3 năm 2010 do Vụ Pháp chế chủ trì soạn thảo có số, ký hiệu là: số 03/2010/TT-BCA; Thông tư liên tịch số 02 của Bộ Công an và Bộ Tài chính ngày 20 tháng 7 năm 2010 có số và ký hiệu là: số 02/2010/TTLT-BCA-BTC.

e) Thông tư, thông tư liên tịch phải được đánh số thứ tự bắt đầu từ số đầu tiên (01) theo năm ban hành và có ký hiệu riêng. Thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng ký ban hành hoặc do Thứ trưởng ký theo ủy quyền của Bộ trưởng phải lấy số tại Văn phòng Bộ, đồng gửi lưu tại Văn phòng Bộ, Vụ

Pháp chế và cơ quan chủ trì soạn thảo.

g) Thông tư, thông tư liên tịch phải được ban hành đúng thể thức, bảo đảm đầy đủ các yếu tố sau: quốc hiệu; tên cơ quan ban hành văn bản; số và ký hiệu văn bản; địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên loại văn bản, trích yếu nội dung văn bản; nội dung văn bản; chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền; dấu của cơ quan ban hành văn bản; nơi nhận.

2. Thông tư do Bộ trưởng ký ban hành phải ghi rõ cấp bậc hàm của Bộ trưởng. Trường hợp Bộ trưởng phân cấp hoặc uỷ quyền cho các đồng chí Thứ trưởng ký thì phải ghi rõ cấp bậc hàm của đồng chí Thứ trưởng ký văn bản đó.

3. Thông tư Bộ trưởng ký ban hành được sao gửi Công an các đơn vị, địa phương; các cơ quan, tổ chức có liên quan và gửi đăng Công báo theo quy định (trừ các văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quy định thuộc nội bộ Công an nhân dân). Chậm nhất 2 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành, cơ quan chủ trì soạn thảo phải sao gửi văn bản đã ban hành đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

Điều 46. Soạn thảo, ban hành một văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ nhiều văn bản về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự

1. Việc soạn thảo, ban hành một văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ nhiều văn bản về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ Công an trình cấp có thẩm quyền ban hành thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định cụ thể tại Điều 53 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

2. Việc soạn thảo, ban hành một thông tư của Bộ trưởng sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ nhiều thông tư về cùng một lĩnh vực công tác công an do đơn vị được giao chủ trì xây dựng các văn bản đó đề xuất. Vụ Pháp chế có trách nhiệm phối hợp với đơn vị được giao chủ trì xây dựng văn bản, trình Bộ trưởng ký ban hành theo quy định.

Điều 47. Soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự theo trình tự, thủ tục rút gọn

Việc soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định cụ thể tại Điều 54 của Nghị định số 24/2009/NĐ-CP.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Kinh phí bảo đảm xây dựng, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân

1. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 192/2010/TTLT/ BTC - BTP - VPCP ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT - BTC - BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

2. Cục Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2011 và thay thế Quyết định số 1872/2006/QĐ-BCA(V19) ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành "Quy chế về xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân".

Điều 50. Trách nhiệm thi hành của Công an các đơn vị, địa phương và cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm nghiêm chỉnh thực hiện Thông tư này; định kỳ 6 (sáu) tháng, hàng năm, xây dựng báo cáo về tình hình soạn thảo, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản của đơn vị mình gửi Vụ Pháp chế. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Bộ (qua Vụ Pháp chế).

2. Công an cấp tỉnh thực hiện việc xây dựng, tham gia xây dựng văn bản; kiểm tra và xử lý văn bản theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cùng cấp; định kỳ 6 (sáu) tháng, hàng năm, báo cáo kết quả công tác kiểm tra và xử lý văn bản trong nội dung báo cáo công tác pháp chế của đơn vị mình quy định tại khoản 1 Điều này gửi Vụ Pháp chế.

3. Công an các đơn vị, địa phương và cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân khi phát hiện văn bản do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự và văn bản do Bộ Công an ban hành có dấu hiệu trái pháp luật hoặc không còn phù hợp có trách nhiệm kiến nghị với Bộ trưởng Bộ Công an, các bộ, ngành đã ban hành văn bản để kịp thời kiểm tra, xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 51. Trách nhiệm thi hành của Vụ Pháp chế

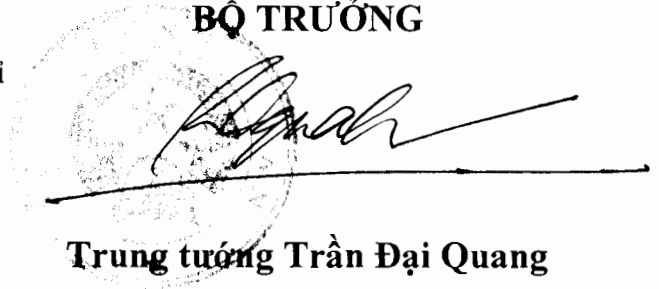
Vụ Pháp chế có trách nhiệm giúp lãnh đạo Bộ tổ chức triển khai thực

hiện và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, định kỳ báo cáo lãnh đạo Bộ về kết quả thực hiện Thông tư này; định kỳ 6 (sáu) tháng, hàng năm, xây dựng báo cáo về công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trình Bộ trưởng duyệt ký để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tư pháp; tập hợp các vướng mắc của Công an các đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Thông tư, kịp thời báo cáo, đề xuất Bộ trưởng chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung Thông tư cho phù hợp. *VA*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an (để chỉ đạo);
- Các tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ (để thực hiện);
- Công an, Sở Cảnh sát PCCC các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để thực hiện);
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VT, V19.

BỘ TRƯỞNG



Trung tướng Trần Đại Quang